

TÁC ĐỘNG TÍN DỤNG VI MÔ ĐẾN GIẢM NGHÈO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Thanh, Trần Ngọc Châu

Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Tín dụng vi mô đã trở thành công cụ chống lại nghèo đói trong một vài thập niên trở lại đây. Những giả định đưa ra khi người nghèo có thể tham gia tín dụng vi mô thì thu nhập hộ được cải thiện và có khả năng chống chọi những nhân tố gây tổn thương như bệnh tật, mất mùa... Mục tiêu chính của bài viết nhằm phân tích tác động của tín dụng vi mô (bao gồm: tín dụng ưu đãi và tín dụng nhỏ) đến giảm nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh bằng phương pháp phân tích hồi qui. Dữ liệu được thu thập ở 12 phường/xã thuộc 3 quận/huyện với 958 hộ bằng phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân và điều tra phỏng vấn sâu. Những bằng chứng nghiên cứu chỉ ra rằng tín dụng ưu đãi và tín dụng nhỏ tác động đến giảm nghèo sau khi hộ tiếp cận tín dụng. Tuy nhiên, tác động từ chương trình tín dụng nhỏ mạnh hơn so với tín dụng ưu đãi.

Từ khoá: tín dụng vi mô, thu nhập, giảm nghèo

1. Giới thiệu

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) có những thành công vượt bậc trong cuộc chiến chống nghèo đói thông qua hàng loạt các chương trình hỗ trợ cho hộ nghèo. Hiện có nhiều tổ chức giúp đỡ cho người nghèo, người có thu nhập thấp có được một số vốn nhỏ (tín dụng vi mô) để làm ăn, sản xuất kinh doanh, tự phấn đấu vươn lên vượt nghèo bằng các nguồn vốn: (i) tín dụng ưu đãi (lãi suất bình quân 0,56%/tháng như Quỹ Xóa đói giảm nghèo, Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm, Ngân hàng Chính sách Xã hội) và (ii) tín dụng nhỏ (lãi suất bình quân 1,6%/tháng như Quỹ tín dụng các đoàn thể: Quỹ trợ vốn tạo việc làm cho người nghèo (CEP) - trực thuộc Liên Đoàn lao động TP.HCM), Quỹ Hỗ trợ nông

dân của Hội Nông dân, Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế gia đình thuộc Hội Liên hiệp phụ nữ TP.HCM... Việc tổng kết đánh giá hiệu quả hoạt động của những chương trình này mang lại là việc làm thiết yếu nhằm định hướng các chương trình tín dụng hỗ trợ cho người nghèo (hộ nghèo và cận nghèo) trong tương lai.

Mục tiêu chủ yếu của bài viết này nhằm đánh giá tác động chương trình tín dụng ưu đãi, tín dụng nhỏ đến xác suất giảm nghèo trên địa bàn TP.HCM.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Mối quan hệ tín dụng vi mô và giảm nghèo được công bố tương đối rộng rãi trên thế giới. Nhiều nghiên cứu minh chứng được khả năng giảm nghèo, giảm tổn thương, nâng cao năng lực phụ nữ, cán bộ quản lý ...

Nghiên cứu của Zaman (1999) qua 1.072 hộ, cho thấy tín dụng vi mô làm giảm nghèo và hạn chế các yếu tố dễ tổn thương qua trường hợp nghiên cứu của BRAC - một trong những cơ quan lớn nhất cung cấp tài chính vi mô cho người nghèo ở Bangladesh. Kết quả chỉ ra tín dụng vi mô có tác động mạnh đến thu nhập đối với hộ có ít đất (nhỏ hơn 0,2 ha), nhóm nghèo trung bình (moderate poor) có tác động giảm nghèo rõ rệt nhất. Những nghiên cứu khác tại Ghana, Indonesia, Sri Lanka, Ấn Độ cũng cho thấy những hộ có vay khả năng tăng thu nhập cao hơn so với nhóm hộ không vay (Mathew, 2006; Morduch, 2002; Benjamin và Joe, 2000).

Theo Yunus – cha đẻ của Ngân hàng Grammeen (Bangladesh) cho rằng chương trình tín dụng vi mô là công cụ phá vỡ vòng luẩn quẩn nghèo đói (Latifee, 2003). Sự phát triển nhanh chóng của các chương trình tín dụng vi mô phần lớn là nhờ vào sự nhận thức và hành động của các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các nhà tài trợ, là những thành phần xem tín dụng vi mô là chương trình giảm nghèo hiệu quả (Sharma, 2000). Theo Rahman (2005), tín dụng vi mô giúp các quốc gia đang phát triển đạt được những mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs), hơn nữa đối tượng mà chương trình này cần hướng đến không chỉ là nhóm nghèo mà còn cho những nhóm có nguy cơ bị nghèo. Các hộ sử dụng tín dụng được đầu tư vào hai mục đích, thứ nhất là đầu tư vào công việc tạo thu nhập và thứ hai là cho chi tiêu trong gia đình được dễ dàng đặc biệt là đối với các hộ nghèo khi mất mùa (Semboja, 2004).

Tuy nhiên cũng không ai cho rằng tín dụng vi mô tự nó có thể làm nên mọi

chuyện trong công cuộc chống nghèo đói mà thông qua tín dụng cần có các chương trình hỗ trợ việc làm, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp cũng như các ngành nghề thủ công hay dịch vụ nhỏ.

Nghiên cứu tại Malawi và Ethiopia, Sunita (2003) cho thấy tín dụng nhỏ không phải luôn luôn hỗ trợ được phụ nữ giảm nghèo. Nghiên cứu cho thấy thiếu sự tham gia tương xứng và đầy đủ của phụ nữ khiến chương trình tín dụng nhỏ không thành công. Coleman (2002) khi đánh giá tác động chương trình tại Đông Bắc Thái Lan đưa ra chứng cứ tín dụng nhỏ chỉ mang lại lợi ích cho những người giàu có hơn trong làng/xã thay vì đối tượng là những người thật sự nghèo. Tương tự, tại Malawi, nghiên cứu của Diagne và Zellar (2001) cho thấy không có đủ bằng chứng thống kê để khẳng định chương trình tín dụng vi mô tác động lên thu nhập.

Tại Việt Nam, những nghiên cứu định lượng về tác động của tín dụng vi mô lên đối tượng thụ hưởng cũng tương đối nhiều. Tuy nhiên, phần lớn là đánh giá cho một vài chương trình riêng lẻ. Tài liệu tổng kết và so sánh cho nhiều chương trình tín dụng vi mô phục vụ cho đối tượng người nghèo như hiện nay còn hạn chế.

Theo một nghiên cứu của Nghiem Hong Son và cộng sự (2007), sử dụng phương pháp mô hình cổ điển nhằm đánh giá tín dụng vi mô lên phúc lợi (chỉ tiêu cho sức khỏe, chỉ tiêu cho tiêu dùng, chỉ tiêu cho y tế, chỉ tiêu cho hoạt động giải trí) và tác động đến giảm nghèo ở Việt Nam. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả đã dùng phương pháp ước lượng OLS

(Bình phương tối thiểu nhỏ nhất) và phương pháp ước lượng tối đa hoá thích hợp để đánh giá tác động của chương trình tín dụng vi mô từ 470 hộ trên 25 xã khác nhau. Kết quả nghiên cứu chứng minh tín dụng vi mô có tác động dương lên chi tiêu của hộ và xác suất nghèo giảm đi khi có tham gia chương trình tín dụng vi mô.

Dựa trên dữ liệu VHLSS (Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam) 2002 và 2004, Cuong Nguyen Viet (2007) khi nghiên cứu *Tác động của tín dụng nhỏ lên nghèo đói và bất bình đẳng – Trường hợp Ngân hàng Chính sách Xã hội*, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp ước lượng hai giai đoạn (TSLS-Two Stages Least Square) để phân tích tác động của chương trình lên thu nhập và chi tiêu. Kết quả ước lượng chỉ ra những người được thụ hưởng các chương trình tín dụng có mức thu nhập và chi tiêu trung bình cao hơn nhóm người không vay dù chỉ có 1/3 lượng tiền cho vay là đến được với những người thật sự nghèo. Trong một nghiên cứu khác cũng sử dụng dữ liệu bảng từ VHLSS 2004 và 2006, Tra và Lensik (2008) nghiên cứu tác động của tín dụng vi mô lên lợi ích của việc tự tạo việc làm. Nghiên cứu giới hạn các hộ ở vùng nông thôn từ việc sử dụng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách Xã hội. Tác giả sử dụng phương pháp ước lượng OLS cho dữ liệu bảng đã đưa ra kết luận: nguồn vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội không có ảnh hưởng đến lợi ích từ tạo việc làm của hộ.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1 Dữ liệu: Dữ liệu được thu thập từ 958 hộ^[1] có vay và không vay trên địa bàn

Tp.HCM. Đợt điều tra được tiến hành từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2008 tại Quận 8 với 314 mẫu; huyện Cần Giuộc với 329 mẫu và huyện Hóc Môn với 315 mẫu (bảng 1).

3.2 Phương pháp nghiên cứu: Bài viết vận dụng phương pháp ước lượng tối đa hoá thích hợp (Maximum likelihood) để đánh giá chương trình tín dụng ưu đãi và tín dụng nhỏ đến khả năng giảm nghèo của hộ. Mô hình được xây dựng để đánh giá tác động giữa nhóm có thụ hưởng chương trình tín dụng ưu đãi, tín dụng nhỏ so với nhóm không thụ hưởng.

Mô hình hồi qui Probit sử dụng trong bài viết nhằm đánh giá tác động của hai chương trình trên lên công cuộc giảm nghèo. Cụ thể,

$$\text{Pr nghèo} = 1/X_k \beta_k$$

$$P_i = \frac{e^{\beta_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k}}{1 + e^{\beta_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k}}$$

Trong đó: P_i : Xác suất hộ gia đình thứ i rơi vào tình trạng nghèo,

$P = 1$: hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới ngưỡng nghèo (dưới 6 triệu/người/năm).

$P = 0$: hộ có thu nhập bình quân đầu người ngoài ngưỡng nghèo (trên 6 triệu/người/năm).

Các biến độc lập trong mô hình được sử dụng (bảng 2) bao gồm các nhóm yếu tố như có tham gia chương trình tín dụng ưu đãi hay tín dụng nhỏ, đặc điểm của hộ nghiên cứu, biến giả cho từng vùng nghiên cứu...

cứ “Phân tích tác động của chương trình tín dụng ưu đãi/nhỏ đến giảm nghèo ở Thành phố Hồ Chí Minh”, Sở Khoa học Công nghệ TP.HCM, 2008.

1. Dữ liệu được trích một phần từ dự án nghiên

Bảng 1: Phân bố mẫu khảo sát

Quận / huyện	Phường / xã	Số mẫu	Tổng cộng
Quận 8	5	78	314
	6	80	
	14	78	
	15	78	
	Bình Khánh	100	
Huyện Cần Giờ	Cần Thạnh	79	329
	Tam Thôn Hiệp	78	
	Thạnh An	72	
	Bà Điểm	87	
	Nhị Bình	95	
Huyện Hóc Môn	Tân Hiệp	79	315
	Xuân Thới Thượng	54	
Tổng cộng			958

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 2 – 4 năm 2008

Bảng 2: Các biến độc lập trong mô hình

Biến số	Giải thích biến	Kỳ vọng dấu
<i>Tham gia chương trình tín dụng</i>		
X ₂	Biến giả, tham gia tín dụng ưu đãi (1: có, 0: không)	-
X ₃	Biến giả, tham gia tín dụng nhỏ (1: có, 0: không)	-
<i>Đặc điểm hộ</i>		
X ₄	Tuổi người quyết định chính (số năm)	-
X ₅	Trình độ người quyết định chính (số năm đi học)	-
X ₆	Biến giả, giới tính người quyết định chính (1: nam, 0: nữ)	-
X ₇	Qui mô hộ (số người)	+
X ₈	Trình độ trung bình của người lao động (số năm đi học)	-
X ₉	Số người trong tuổi lao động (tuổi 16-60, số người)	-
<i>Biến vùng</i>		
X ₁₀	Biến giả, huyện Cần Giờ (so với Quận 8)	+
X ₁₁	Biến giả, huyện Hóc Môn (so với Quận 8)	+
<i>Đủ tiêu chuẩn vay</i>		
X ₁₂	Biến giả, người đủ tiêu chuẩn vay (1: đủ, 0: không đủ)	+
<i>Yếu tố tổn thương</i>		
X ₁₃	Biến giả, rủi ro xảy ra trong 3 năm trở lại đây (1: có, 0: không)	+

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 2 – 4 năm 2008

Những phương pháp đánh giá tác động của chương trình và dự án nói chung và tín dụng vi mô nói riêng dựa trên mô hình kinh tế lượng để định lượng và chứng minh những lợi ích mà chương trình tín dụng vi mô mang lại cho những đối tượng tham gia là một trong những điều cần thiết và khoa học. Tuy nhiên, những nỗ lực để đánh giá tác động của chương trình tín dụng vi mô có thể bị thiên lệch vì mẫu chọn không trung tính. Kết quả tác động của tín dụng được phân tích có thể đánh giá dưới mức hoặc quá mức mà chương trình tín dụng mang lại.

Để hiện tượng này không xảy ra theo đề nghị của Coleman (2001) sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu khác biệt trong sự khác biệt (Difference in Difference). Tuy nhiên do những điều kiện đặc thù khi nghiên cứu, phương pháp này không thể áp dụng trên điều kiện thực tế tại địa điểm nghiên cứu (chẳng hạn tín dụng ưu đãi và nhỏ đều triển khai trên 24 quận/huyện của TP.HCM). Tương tự như vậy nhưng nếu sử dụng một mô hình nghiên cứu với những biến số đưa vào mô hình thích hợp, hiện tượng trên có thể không bị ảnh hưởng tới hệ số ước lượng. Theo Cuong (2007) và Tra (2008), khi nghiên cứu tác động của tín dụng ưu đãi đến phúc lợi người được vay đã sử dụng biến giả là người nghèo theo đánh giá của địa phương (vì người nghèo theo danh sách của địa phương sẽ được vay vốn vì chương trình tín dụng ưu đãi là dành cho những đối tượng này) để tránh hiện tượng thiên lệch. Trong bài phân tích này vận dụng những cách xử lý trên để tránh hiện tượng thiên lệch.

Một vấn đề khác cũng gây ra hiện tượng thiên lệch khi định lượng tác động là

chọn điểm không ngẫu nhiên. Những đặc điểm giữa các nơi nghiên cứu có sự khác biệt về cơ cấu tổ chức của các tổ chức tín dụng, trình độ người quản lý cũng như cơ sở hạ tầng (thông thường gọi là chọn điểm nghiên cứu không ngẫu nhiên) gây ra hiện tượng thiên lệch khi đánh giá. Vì vậy khi áp dụng phương pháp phân tích hồi quy để ước lượng các hệ số có thể bị sai lệch. Tương tự Coleman (2002) đã đề nghị sử dụng biến giả cho mỗi vùng nghiên cứu để cố định tác động. Trong khuôn khổ bài viết này sẽ ứng dụng nghiên cứu trên nhằm tránh hiện tượng đưa ra.

4. Kết quả ước lượng

Qua kết quả mô hình hồi quy, cho thấy những chương trình tín dụng vi mô hiện nay trên địa bàn TP.HCM đều mang lại hiệu quả. Những hộ có tham gia chương trình tín dụng ưu đãi hay tín dụng nhỏ đều có khả năng thoát nghèo cao hơn những nhóm hộ không vay (bảng 3). Những hộ tham gia tín dụng nhỏ khả năng thoát nghèo là tương đối mạnh hơn (kể cả mức độ tin cậy thống kê cũng cao hơn).

Hiệu quả từ chương trình tín dụng nhỏ mang lại cao hơn chương trình tín dụng ưu đãi vì cách thức thu lãi và vốn hợp lý. Phương thức thu hồi của chương trình tín dụng nhỏ thực hiện chủ yếu tập trung vào cách gộp vốn và lãi trả vào hàng tháng, hàng tuần hoặc hàng ngày. Vì vậy, hình thức này tạo điều kiện để người vay vừa có vốn làm ăn vừa đảm bảo trả vốn và lãi cho chương trình.

Trong khi đó, loại hình tín dụng ưu đãi có nhiều cách khác nhau khi thu hồi vốn và lãi vay. Bảng 4 cho thấy loại phổ biến nhất chiếm hơn 36% là thu lãi đầu kỳ và vốn góp

hàng tháng hay hàng tuần, hàng ngày (thông thường là lãi góp hàng tháng) hoặc lãi thu đầu kỳ vốn trả vào cuối kỳ (18%) bên cạnh đó loại thu vốn vào cuối kỳ và lãi góp

theo quý, tháng chiếm 16,7%. Thông qua ba hình thức thông dụng về cách thức hoàn trả vốn và lãi như vậy thì bất cập rất lớn để người nghèo hoàn vốn, lãi cho chương trình.

Bảng 3: Kết quả ước lượng xác suất nghèo theo từng yếu tố

Biến số	Hệ số	Giá trị P
Hằng số	0,1275	0,6504
Tham gia chương trình tín dụng ưu đãi	-0,2002	0,0275
Tham gia chương trình tín dụng nhỏ	-0,4132	0,0003
Tuổi người quyết định chính	-0,0059	0,1585
Trình độ người quyết định chính	-0,0161	0,3940
Giới tính người quyết định chính	-0,1284	0,1607
Quy mô hộ	0,2502	0,0000
Trình độ trung bình người lao động	-0,0776	0,0003
Số người trong độ tuổi lao động	-0,3050	0,0000
Huyện Cần Giờ (biến giả)	0,4873	0,0000
Huyện Hóc Môn (biến giả)	0,2290	0,0386
Người đủ tiêu chuẩn vay (biến giả)	0,4979	0,0000
Rủi ro (biến giả)	0,1989	0,0365

Nguồn: Số liệu điều tra tháng 2 – 4 năm 2008 (McFadden – $R^2 = 0,15$ với 958 mẫu)

Bảng 4 : Phương thức thanh toán vốn và lãi từ chương trình tín dụng ưu đãi và nhỏ

Nguồn tín dụng	Tỉ lệ (%)
Tín dụng ưu đãi	
Lãi đầu kỳ - vốn góp hàng tháng, tuần hoặc ngày	36,34
Lãi đầu kỳ - vốn cuối kỳ	18,03
Lãi góp tháng, quý - vốn cuối kỳ	16,67
Lãi góp tháng - vốn góp tháng	11,20
Lãi cuối kỳ - vốn cuối kỳ	10,38
Hình thức khác	7,38
Tín dụng nhỏ	
Lãi và vốn góp theo tháng, tuần, ngày	80,95
Hình thức khác	19,05

Nguồn: Số liệu điều tra từ tháng 2 – 4 năm 2008

Hầu hết những người tham gia chương trình tín dụng ưu đãi là người nghèo, nếu thu vốn một lần vào cuối kỳ sẽ gây khó khăn trong việc hộ vay phải kiếm đủ số tiền lớn để hoàn trả cùng một lúc. Vấn đề càng nghiêm trọng hơn khi trả cả vốn và lãi một

lần vào cuối kỳ. Điều này sẽ đẩy hộ tìm các hình thức vay khác (dù là lãi suất cao) để hoàn trả theo đúng kỳ hạn, rồi sau đó được vay lại theo nguồn vay chính thức. Loại hình trả lãi đầu kỳ và vốn cuối kỳ tỏ ra là một phương thức gây thiệt hại nhiều cho hộ vay.

Giả định hộ vay 10 triệu đồng từ chương trình tín dụng ưu đãi với phương thức này họ chỉ thực nhận được 9,5 triệu đồng (nếu lãi suất là 0,5%/tháng vay trong 10 tháng) hay 9,35 triệu đồng (nếu lãi suất là 0,65%/tháng vay trong vòng 10 tháng). Lượng vay từ chương trình là một số vốn nhỏ nhưng hộ trả theo hình thức này lượng vốn thực vay lại càng nhỏ hơn.

Một nhân tố khác góp phần cho sự thành công của chương trình tín dụng nhỏ vì đối tượng vay vốn từ chương trình tín dụng nhỏ chỉ giới hạn ở những thành viên của hội (HPN) hoặc có sự chọn lọc kỹ càng (CEP) và không tập trung nhiều vào đối tượng nghèo, nghèo nhất giống như chương trình tín dụng ưu đãi. Tuy nhiên, những tác động của chương trình tín dụng ưu đãi và tín dụng nhỏ chỉ dừng lại dưới dạng điều tra chéo trong năm 2008, do đó chưa phản ánh bức tranh chung của tác động chương trình qua thời gian.

5. Kết luận và đề xuất

– Qua mô hình phân tích đã khẳng định vai trò của tín dụng ưu đãi và tín dụng nhỏ đã góp phần cải thiện khả năng giảm nghèo. Tuy nhiên chương

trình tín dụng nhỏ như Hội Phụ nữ và CEP hoạt động hiệu quả hơn nguồn tín dụng ưu đãi từ Quỹ Xóa đói giảm nghèo và Ngân hàng Chính sách Xã hội.

– Hình thức trả vốn và lãi được sử dụng cho hộ vay tín dụng ưu đãi cần nhiều linh động hơn. Cách thức thu hồi vốn và lãi phải dựa vào đặc điểm ngành nghề tạo thu nhập theo kiểu trả góp hàng tháng, hàng tuần hay hàng ngày như các tổ chức tín dụng nhỏ đang thực hiện là phù hợp.

– Phát triển bền vững mà vẫn phục vụ được nhu cầu vay vốn cho người nghèo như Quỹ trợ vốn tạo việc làm cho người nghèo hay Hội Phụ nữ đang thực hiện là một nội dung cần nghiên cứu sâu hơn. Chương trình tín dụng ưu đãi có nên tăng lãi suất và sắp xếp lại cơ cấu tổ chức hay không vì qua nghiên cứu và thực tế sự tồn tại và phát triển của những tổ chức tín dụng nhỏ trên địa bàn thành phố như Quỹ trợ vốn tạo việc làm cho người nghèo, Hội Phụ nữ đã chỉ ra rằng người nghèo vẫn có đủ khả năng hoàn trả nguồn vốn có mức lãi suất từ 1%/tháng đến 2%. Tuy nhiên quy mô hoạt động và đối tượng thụ hưởng lợi ích từ nguồn vốn vay của những tổ chức tín dụng nhỏ là điều đáng quan tâm khi nghiên cứu được mở rộng.

THE IMPACT OF MICROCREDIT ON POVERTY REDUCTION IN HO CHI MINH CITY

Huynh Thanh, Tran Ngoc Chau

Thu Dau Mot University

ABSTRACT

Microcredit has become a very important issue in global poverty reduction for recent decades. The prevailed assumption is to enable poor households having access to credit for improving their income and against household's vulnerability. The main objective of this paper is to analyze the impact of microcredit on poverty reduction after accessing to microcredit (i.e., microcredit from government agencies: Fund for Poverty Reduction, Vietnam Bank for Social Policies and other microcredit agencies such as Women's Union, Capital Aid

Fund for Employment of The Poor) in Ho Chi Minh City by regression methods. Data on 958 households across 3 districts with 12 communities were collected by several tools such as participatory rapid assesment (PRA) and household survey. The results indicate a positive and significant impact of microcredit on poverty reduction of the participants. However, microcredit programs by WU and CEP have a stronger effect than those of government.

Keywords: microcredit, income, poverty reduction

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Benjamin Q.Jr., and Joe R. (2000), *Microfinance and poverty alleviation: Case studies from Asia and the Pacific*, London and New York, Pinter.
- [2]. Coleman B.E. (2001), *Measuring impact of microfinance programs*, Finance for the poor, volume 2, number 4.
- [3]. Coleman B.E. (2002). *Microfinance in Northeast ThaiLand: Who Benefits and How much?*, ERD Working Paper Series No.9, ADB.
- [4]. Diagne A., and Zeller M. (2001), *Access to credit and its impact on welfare in Malawi*. Research 116, International Food Policy Research Institue Washington, D.C.
- [5]. Latifee I.H. (2003), *Micro-credit and poverty reduction*, The international conference on Poverty reduction through micro-credit, Turkey.
- [6]. Mathew R.P. (2006), *The effects of microfinance program participation on income and income inequality: Evidence from Ghana*, Washington University.
- [7]. Morduch J. (2002), *Analysis of the effects of microfinance on poverty reduction*, NYU Wagner Working Paper No.1014.
- [8]. Nghiem Hong Son, Tim Coelli and Prasada Rao, (2007), *The welfare effects of microfinance in Vietnam: Empirical results from a quasi-experiment survey*, The 51st annual conference of the Autralian agriculture and resources economics Society-Queenstown, New Zealand.
- [9]. Cuong Nguyen Viet (2007), *Poverty targeting and impact of a governmental microcredit program in Vietnam*. 6th PEP research network general meeting. Lima, Peru.
- [10]. Rahman M. (2005), *Micro Credit in Poverty Eradication and Achievement of MDGs: Bangladesh Experience*, Dhaka, Bangladesh.
- [11]. Semboja J. (2004), *Rural credit and poverty reduction*, Annual conference on microfinance, Arusha.
- [12]. Sharma M. (2000), *Impact of Microfinace on Poverty Alleviation: What Does Emarging Evidence Indicate?*, Rural Financial Policies for Food Security of the Poor, March 2000, Policy Brief No.2, International Food Policy Research Institute.
- [13]. Sunita P. (2003), *Factor Impeding the Poverty Reduction Capacity of Micro-credit: Some Field Observations from Malawi and Ethiopia*. Economic Research Paper No.74, AFDB.
- [14]. Tra Pham Thi Thu, Robert Lensink (2008), *Is microfinance an important instrument for poverty alleviation? The impact of microcredit programs on self-employment profits in Vietnam*, University of Groningen, the Nertherlands.
- [15]. Zaman H. (1999), *Assessing the Poverty and Vulnerability Impact of Micro-Credit in Bangladesh: A Case Study of BRAC*. WB.